

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ
SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Văn Ích	Chủ tịch
Ông Tạ Thái Mẫn	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Hưng	Thành viên (bãi nhiệm ngày 06/08/2013)
Ông Trần Khắc Danh	Thành viên (bãi nhiệm ngày 29/03/2013)
Ông Đinh Thanh Phương	Thành viên (bãi nhiệm ngày 29/03/2013)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2013)
Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2013)
Ông Lê Phương Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06/08/2013)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Tuấn	Trưởng ban
Ông Phan Sum	Thành viên
Bà Bùi Nguyễn Tường Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bãi nhiệm ngày 31/08/2013)
Ông Đào Văn Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2013)

Kế toán trưởng

Ông Lê Mạnh Hùng	Kế toán trưởng
------------------	----------------

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 49 (đính kèm).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

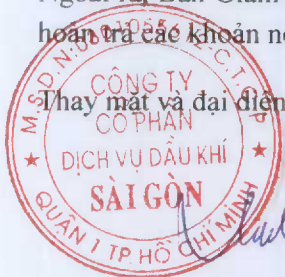
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ý KIẾN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

Số: 192b/HDKT2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con được lập ngày 18/01/2014, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng: Báo cáo tài chính năm 2013 hợp nhất số liệu của các công ty con sau đây:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du Lịch	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	100%
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	100%

Trong đó, báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH một thành viên Sài Gòn Kinh Thương chưa được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nhất



Nguyễn Nhân Bào
Số CNDKHNKT: 0413-2013-088-1

Kiểm toán viên

Phan Thị Thủy Tiên
Số CNDKHNKT: 0360-2013-088-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		69.992.303.258	62.066.568.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.738.895.017	21.612.242.807
1. Tiền	111		5.858.895.017	8.247.903.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.880.000.000	13.364.339.422
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	39.029.684.600	27.505.551.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.454.873.198	28.826.351.945
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(425.188.598)	(1.320.800.945)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.658.082.187	12.010.339.109
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	11.555.179.015	5.682.771.603
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	94.550.000	132.201.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.5	6.008.353.172	6.195.366.506
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		565.641.454	938.435.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	113.938.962	337.972.718
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		163.978.987	107.927.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.7	63.084.901	11.947.936
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.8	224.638.604	480.588.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.623.901.359	55.949.036.462
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.921.110.430	15.676.192.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	14.921.110.430	15.324.954.310
- Nguyên giá	222		23.118.128.487	23.097.247.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.197.018.057)	(7.772.293.520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	24.000.000
- Nguyên giá	228		-	(24.000.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	351.238.191
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	24.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240	5.11	36.534.364	182.671.996
- Nguyên giá	241		4.611.658.284	4.611.658.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.575.123.920)	(4.428.986.288)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.081.254.465	2.081.254.465
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	1.781.254.465	1.781.254.465
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.13	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.585.002.100	38.008.917.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.14	660.000.000	750.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.15	29.925.002.100	37.258.917.500
VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		117.616.204.617	118.015.605.225

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		61.561.664.966	62.494.496.408
I. Nợ ngắn hạn	310		15.593.301.003	14.138.545.808
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.16	931.245.200	196.175.172
3. Người mua trả tiền trước	313	5.17	373.006.030	1.279.249.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	4.085.554.605	3.433.034.447
5. Phải trả người lao động	315	5.19	1.743.126.490	1.314.226.306
6. Chi phí phải trả	316	5.20	55.000.000	75.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.21	7.475.579.392	7.050.674.235
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.22	929.789.286	790.186.513
II. Nợ dài hạn	330		45.968.363.963	48.355.950.600
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.23	43.763.863.963	48.229.384.383
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.24	2.204.500.000	125.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	1.566.217
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		56.054.539.651	55.521.108.817
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	56.054.539.651	55.521.108.817
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.314.557.600	17.019.176.609
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.402.086.457	3.106.705.466
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.337.895.594	5.395.226.742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		117.616.204.617	118.015.605.225

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		37.518,43	37.446,97



Trương Thị Tâm
Người lập biểu



Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

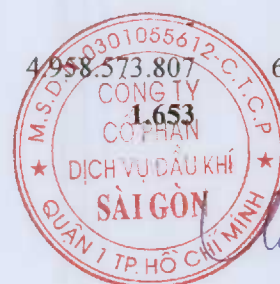
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	160.707.137.263	149.385.519.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.2	160.707.137.263	149.385.519.281
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.3	145.194.791.467	136.000.996.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.512.345.796	13.384.523.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.346.044.340	6.081.708.036
7. Chi phí tài chính	22	6.5	67.717.396	1.115.723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.806.000	959.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	13.362.085.597	12.940.880.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.428.587.143	6.524.234.783
11. Thu nhập khác	31	6.7	633.286.716	1.979.271.527
12. Chi phí khác	32	6.8	57.238.400	57.744.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		576.048.316	1.921.527.527
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	45		-	(14.128.806)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.004.635.459	8.431.633.504
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	1.957.627.869	2.395.724.404
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		88.433.783	(248.542.730)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.958.573.807	6.284.451.830
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		4.958.573.807	6.284.451.830
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.653	2.095

Trương Thị Tâm

Trương Thị Tâm
Người lập biểu

Lê Mạnh Hùng

Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương
Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.004.635.459	8.431.633.504
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.851.578.232	1.926.331.802
Các khoản dự phòng	03		(895.612.347)	(82.672.400)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(7.165.128)	3.440.326
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.690.549.247)	(6.697.757.372)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.262.886.969	3.580.975.860
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.541.600.641)	1.323.330.818
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.428.883.146)	(2.029.499.344)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		250.418.854	184.908.467
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.427.761.921)	(2.679.175.756)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.517.784.400	5.567.340.658
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(383.080.000)	(17.468.773.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(750.235.485)	(11.520.892.395)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(976.743.627)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		609.444.443	857.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.781.822.317)	(73.676.938.383)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.153.301.064	47.957.359.091
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(241.992.127)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.703.665.581	6.063.831.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.292.154.856)	(19.039.921.514)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.079.500.000	125.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.920.451.777)	(4.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.840.951.777)	(4.375.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.883.342.118)	(34.935.813.909)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.612.242.807	56.549.262.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.994.328	(1.205.988)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.738.895.017	21.612.242.807



Trương Thị Tâm
Người lập biểu

Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (Dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn theo Quyết định số 5134/QĐ-UBND ngày 05/10/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4103004457 ngày 17/03/2006 và giấy phép điều chỉnh lần 3 số 0301055612 ngày 24/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND tương đương 3.000 cổ phiếu.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (đại diện vốn đầu tư của Nhà nước) với tỷ lệ vốn góp 51% tương đương 15.300.000.000 VND.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại số 16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31/12/2013, tổng số nhân viên đang làm việc tại Công ty và các công ty con là 2.350 nhân viên (Tại ngày 31/12/2011 là 2.363 nhân viên).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
 - Các hoạt động khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
 - Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế, các hoạt động du lịch khác;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống tại trụ sở);
 - Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải;
 - Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động;
 - Hoạt động xuất khẩu lao động;
 - Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
 - Dịch vụ tiếp thị;
 - Các hoạt động liên quan đến bất động sản, kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (trừ cho thuê đất), cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ cho mục đích kinh doanh (văn phòng làm việc, ki-ốt, trung tâm thương mại);
 - Cho thuê kho, bãi đậu xe;
 - Môi giới bất động sản;
 - Dịch vụ nhà đất;
 - Sản xuất thực phẩm và đồ uống (không sản xuất tại trụ sở);
 - Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ, mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ, xăng dầu mỡ;
 - Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
 - Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
 - Mua bán nông, lâm sản, nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đồ dùng cá nhân và gia đình, nguyên nhiên liệu phi nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

nghiệp (trừ ga), phế liệu và đồ phế thải (không mua bán phế liệu và đồ phế thải tại trụ sở), máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế: máy nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị văn phòng: máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in.

- Hoạt động chính của Công ty là Dịch vụ vận chuyển hành khách; Cho thuê phương tiện vận tải; Dịch vụ cung ứng lao động; Dịch vụ nhà đất, cho thuê kho, bãi đậu xe.

1.3 Cấu trúc tập đoàn

1.3.1 Các công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du Lịch	16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

1.3.2 Công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí	Số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	30%	2,7%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2010. Các nội dung liên quan được trình bày trong thuyết minh 4.24.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phát sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả lẫn thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động của Công ty vì Công ty chưa phát hành công cụ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 5
Thiết bị văn phòng	3 – 7
Phương tiện vận tải	3 – 5
Tài sản khác	4 – 5

Thay đổi so với năm trước

Tài sản cố định được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Theo đó, những tài sản nào không đủ điều kiện về giá trị sẽ được phân loại vào chi phí trả trước với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Thay đổi so với năm trước

Tài sản cố định được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Theo đó, những tài sản nào không đủ điều kiện về giá trị sẽ được phân loại vào chi phí trả trước với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư từ 10 năm đến 13 năm.

4.11 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Phân loại các khoản đầu tư

- Năm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Năm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Năm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.13 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa là hai năm theo quy định pháp luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.14 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

4.15 Chi phí trích trước

Chi phí trích trước ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.17 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Năm 2013 Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận căn cứ theo Điều lệ của Công ty đối với tỷ lệ trích lập các quỹ và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 001/2013/NQ-HĐCD ngày 29/03/2013 đối với tỷ lệ chia cổ tức năm 2012 cho các cổ đông, cụ thể như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính trích lập 5% trên lợi nhuận sau thuế và mức trích lập tối đa là 20% vốn điều lệ.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập 15% trên lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ đầu tư phát triển lập 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.19 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.21 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	907.031.662	206.596.552
Tiền gửi ngân hàng	4.951.863.355 (*)	8.041.306.833
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.880.000.000	13.364.339.422
Cộng	12.738.895.017	21.612.242.807

(*) Trong đó, số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2013 là 37.518,43 USD tương đương 790.782.618 VND. (Ngày 31/12/2012 là 37.446,97 USD tương đương 778.898.976 VND).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	768.473.198 (a)	1.926.351.945
Đầu tư ngắn hạn khác	38.686.400.000 (b)	26.900.000.000
Cộng	39.454.873.198	28.826.351.945
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(425.188.598) (c)	(1.320.800.945)
Giá trị thuần khoản đầu tư tài chính	39.029.684.600	27.505.551.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (a) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản đầu tư cổ phiếu nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá và bán trong ngắn hạn, bao gồm:

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Mã cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Công ty cổ phần Tập đoàn kỹ nghệ Trường Thành	TTF	19.290	351.299.000	19.527	619.994.000
Công ty cổ phần Thủy hải sản Minh Phú	MPC	500	35.275.500	500	35.275.500
Công ty cổ phần cơ khí xăng dầu	PMS	-	-	875	22.424.400
Công ty cổ phần Nam Việt	NAV	-	-	1.600	150.504.000
Công ty cổ phần nước giải khát Chương Dương	SCD	-	-	500	25.338.375
Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	CII	-	-	2.250	70.104.300
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	ACB	2.400	134.827.022	2.426	136.287.650
Tổng Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	-	-	1.000	83.834.000
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	SSI	-	-	2.200	134.877.400
Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa	KHP	2.400	59.389.600	4.800	118.777.600
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	50	3.442.220	3.254	224.060.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	SABE CO	2.000	140.000.000	2.000	140.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	-	-	805	18.612.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	100	3.058.756	1.040	34.969.320
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	PVX	2.000	26.723.500	4.050	54.115.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	SHN	-	-	500	6.877.400
Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	QCG	-	-	1.000	26.204.400
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa Hòa Phát	HTP	3.000	14.457.600	5.000	24.096.000
Cộng			768.473.198		1.926.351.945

- (b) Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng, bao gồm:

Tên Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
		tháng		năm	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Hiệp Phước	05/HĐTĐ-2013-DKSG	12	26/09/2014	8,00%	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	007/HĐ-ĐTH	13	07/04/2014	11,00%	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	010/HĐ-ĐTH	13	20/04/2014	11,00%	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	016/HĐ-ĐTH	12	14/06/2014	9,50%	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	026/HĐ-ĐTH	12	12/07/2014	8,50%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	028/HĐ-ĐTH	12	31/07/2014	8,50%	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	031/HĐ-DAB	12	20/09/2014	8,50%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	025/HĐ-ĐTH	12	12/07/2014	8,50%	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phú Đông	01/HĐTĐ- SCB.QTKBĐ.2013	12	25/06/2014	10,40%	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu Khí Toàn Cầu	0035/2013/HĐTĐ /GPB/PDL	12	25/06/2014	10,00%	5.000.000.000
Ngân hàng Dầu Khí Toàn Cầu - CN Hồ Chí Minh	0037/2013/HĐTĐ /PDL	6	26/12/2014	8,5%	2.204.500.000
Ngân hàng Dầu Khí Toàn Cầu - CN Hồ Chí Minh	0038/2013/HĐTĐ /PDL	6	27/12/2014	8,5%	2.981.900.000

Cộng

38.686.400.000

(c) Lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	(1.320.800.945)	(1.403.473.345)
Trích lập dự phòng bổ sung		-
Hoàn nhập dự phòng	895.612.347	82.672.400
Số cuối năm	(425.188.598)	(1.320.800.945)

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	10.501.317.044	5.002.705.003
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	850.311.471	680.066.600
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	203.550.500	-
Cộng	11.555.179.015 (*)	5.682.771.603

(*) Chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Việt Nam	9.832.497.246	4.872.705.003
Công ty TNHH Tân Mỹ Á	130.000.000	130.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty TNHH Bia & NGK VN	478.819.798	-
Nghiệp Đoàn Izumi	121.356.800	74.048.000
Nghiệp Đoàn Kokusai Kensetsu Shinkokai	190.618.000	14.460.000

5.4 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	39.250.000	43.000.000
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	-	11.000.000
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	55.300.000	78.201.000
Cộng	94.550.000	132.201.000

5.5 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	5.785.645.739	6.182.630.569
Phải thu khác của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	152.695.000	-
Phải thu khác của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	70.012.433	12.735.937
Cộng	6.008.353.172 (*)	6.195.366.506

(*) Chủ yếu là các khoản phải thu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ Công ty CP Đầu Tư Căn hộ xanh CT - Dầu khí theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011 và phụ lục 01 ngày 28/12/2011 về khoản hỗ trợ chi phí mặt bằng tại số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp.HCM	3.300.000.000	3.300.000.000
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT- Dầu Khí về khoản chi hộ chi phí thẩm định dự án khu đất 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3	210.692.700	210.692.700
Phải thu Công ty TNHH Nhà máy bia Việt Nam về khoản tiền BHXH của nhân viên tiếp thị bia	1.442.769.039	1.325.225.869
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	969.615.000	1.346.712.000
Phải thu Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI về tiền bán chứng khoán	15.264.000	-
Phải thu các khoản khác	70.012.433	12.735.937
Cộng	6.008.353.172	6.195.366.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua vé máy bay và phí visa đi tour	89.938.962	243.552.000
Chi phí vật tư chờ phân bổ vào tour	-	74.920.718
Chi phí khác chờ phân bổ	24.000.000	19.500.000
Cộng	113.938.962	337.972.718

5.7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế TNDN tạm nộp tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	53.412.312	2.275.347
Thuế TNDN tạm nộp tại Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	9.672.589	9.672.589
Cộng	63.084.901	11.947.936

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	218.638.604 (*)	469.588.069
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	11.000.000
Cộng	224.638.604	480.588.069

(*) Bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên tại các đơn vị như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	48.000.000	58.716.279
Tạm ứng nhân viên của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	12.211.000	47.000.000
Tạm ứng nhân viên của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	158.427.604	363.871.790
Cộng	218.638.604	469.588.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.9 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.636.942.040	5.394.121.594	1.322.465.525	128.143.490	2.615.575.181	23.097.247.830
Tăng trong năm (Mua sắm)	-	-	1.327.981.818	-	-	1.327.981.818
Giảm trong năm	-	-	982.803.715	128.143.490	196.153.956	1.307.101.161
- Thanh lý	-	-	982.803.715	83.510.036	48.300.480	1.114.614.231
- Phân loại theo TT45/2013	-	-	-	44.633.454	147.853.476	192.486.930
Số dư cuối kỳ	13.636.942.040	5.394.121.594	1.667.643.628	-	2.419.421.225	23.118.128.487
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.148.989.808	3.513.077.114	1.322.465.525	123.421.270	664.339.803	7.772.293.520
Khấu hao trong năm	1.170.390.264	254.840.904	41.499.432	-	238.710.000	1.705.440.600
Giảm trong năm	-	-	982.803.715	123.421.270	174.491.078	1.280.716.063
- Thanh lý	-	-	982.803.715	83.510.036	48.300.480	1.114.614.231
- Phân loại theo TT45/2013	-	-	-	39.911.234	126.190.598	166.101.832
Số dư cuối kỳ	3.319.380.072	3.767.918.018	381.161.242	-	728.558.725	8.197.018.057
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11.487.952.232	1.881.044.480	-	4.722.220	1.951.235.378	15.324.954.310
Số dư cuối kỳ	10.317.561.968	1.626.203.576	1.286.482.386	-	1.690.862.500	14.921.110.430

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc có phần tài sản là nhà số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ xanh CT - Dầu khí theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009/SPSC-CT Group ngày 15/7/2009 (biên bản bàn giao ngày 15/5/2010). Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31/12/2013 lần lượt là 2.660.293.209 VND và 1.835.602.317 VND (tại ngày 31/12/2012 lần lượt là 2.660.293.209 VND và 1.942.014.045 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là VND (31/12/2012: 4.663.043.152 VND), cụ thể là:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị	3.067.105.532	3.067.105.532
Thiết bị quản lý	-	92.642.369
Phương tiện vận tải	339.661.810	1.322.465.525
Tài sản cố định khác	32.321.225	180.829.726
Cộng	3.439.088.567	4.663.043.152

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm (Theo TT45/2013)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	24.000.000	-	24.000.000	-
Hao mòn lũy kế	24.000.000	-	24.000.000	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-

5.11 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	4.611.658.284	-	-	4.611.658.284
Hao mòn lũy kế	4.428.986.288	146.137.632	-	4.575.123.920
Giá trị còn lại	182.671.996	-	-	36.534.364

Danh mục bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Nhà số 20 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.583.492.400	(1.583.492.400)	-
Nhà số 223 Bến Bình Đông, phường 11, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	1.077.111.956	(1.077.111.956)	-
Nhà số 252 Hải Thượng Lãn Ông, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.951.053.928	(1.914.519.564)	36.534.364
Cộng	4.611.658.284	(4.575.123.920)	36.534.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.660.604.356 VND (năm 2012: 2.660.604.356 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

Doanh thu và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu từ việc cho thuê bất động sản	1.800.000.000	1.800.000.000
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc cho thuê bất động sản bao gồm:	402.162.049	402.162.052
- Chi phí khấu hao bất động sản	146.137.632	146.137.632
- Chi phí thuê đất bất động sản	256.024.417	256.024.420
Lợi nhuận gộp	1.397.837.951	1.397.837.948

5.12 Đầu tư vào công ty liên kết – Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.781.254.465	1.571.490.738
Điều chỉnh lãi/(lỗ) phát sinh các năm trước	-	223.892.533
Lãi/(Lỗ) phát sinh trong năm	-	(14.128.806)
Giá trị phần sở hữu cuối năm	1.781.254.465	1.781.254.465

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí	Thành phố Hồ Chí Minh	1.800.000.000	2,70	30,00	Bất động sản
Cộng		1.800.000.000			

Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009SPTC-CT Group ngày 15/07/2009, Phụ lục số 01/13/2009/PLHĐ/SPSC-CT Group ngày 15/07/2009, Phụ lục số 02/13/2009/PLHĐ/SPSC-C.T Group ngày 19/12/2011 và phụ lục số 03/13/2009/PLHĐ/SPSC-C.T Group ngày 18/12/2012, Công ty hợp tác cùng Công ty CP Bất Động Sản Đất Xanh để thành lập Công ty CP Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu khí với vốn điều lệ là 66.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng và khai thác Tòa nhà tại khu đất số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Theo điều lệ thì vốn góp của Công ty là 30% vốn điều lệ công ty liên kết. Tính đến thời điểm 31/12/2013, Công ty mới thực góp 1.800.000.000 VND tương đương 2,72% (quyền biểu quyết theo tỷ lệ vốn thực góp).

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 102/BB-ĐHĐCĐ ngày 17/12/2012 quy định về việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Lợi nhuận cố định các năm từ 2014 đến 2016: 2.000.000.000 VND/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Lợi nhuận cố định các năm từ 2017 đến 2022: 5.000.000.000 VND/năm.
- Từ những năm tiếp theo, Công ty được hưởng lợi nhuận hàng năm tương đương tỷ lệ vốn góp thực tế là 1.800.000.000 VND. Nếu hoạt động kinh doanh bị lỗ, thì công ty không phải chịu lỗ theo tỷ lệ vốn góp thực tế.

Việc thanh toán khoản lợi nhuận từ năm 2014 đến năm 2022 sẽ được thanh toán theo hàng quý và thanh toán chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng. Việc thanh toán lợi nhuận cố định bắt đầu từ quý 1 năm 2014.

Vốn góp của Công ty trong liên kết tại ngày 31/12/2013 như sau:

- Vốn góp theo phương pháp giá gốc	1.800.000.000
- Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu	1.781.254.465

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 03 năm tại ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, đáo hạn ngày 22/11/2014, lãi suất 12%/năm	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

5.14 Thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	750.000.000	1.022.727.273
Phát sinh trong năm	(90.000.000)	(272.727.273)
Cộng	660.000.000	750.000.000

Tại ngày 31/12/2013, Công ty có khoản thu nhập tính thuế là 3.000.000.000 VND (Ngày 31/12/2012: 3.000.000.000 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai.

5.15 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà số 28, Võ Trường Toản, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	28.535.922.100 (*)	35.648.917.500
Đặt cọc tiền thuê nhà số 16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc nhà B2-1001 Tháp Boulevard, City Garden, 59 Ngô Tất Tố, P.21, Q.Bình Thạnh	34.080.000	-
Đặt cọc nhà B1-201 Tháp Boulevard, City Garden, 59 Ngô Tất Tố, P.21, Q.Bình Thạnh	55.000.000	-
Ký quỹ du lịch lữ hành quốc tế	250.000.000	500.000.000
Ký quỹ xuất khẩu lao động quốc tế	1.000.000.000	1.060.000.000
Cộng	29.925.002.100	37.258.917.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(*) Theo Hợp đồng thuê nhà số 911/HDTN ngày 24/09/1996 và Phụ lục hợp đồng số 07/911/HDTN ngày 06/12/2012 quy định các điều khoản thỏa thuận thuê nhà số 649A đường Võ Trường Toản, An Phú, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê nhà được điều chỉnh trong suốt quá trình thuê và sẽ được căn trừ vào tiền thuê nhà mỗi tháng.

5.16 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khách hàng của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	102.500.000	196.175.172
Phải trả khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	828.745.200	-
Cộng	931.245.200 (*)	196.175.172

(*) Chủ yếu là các khoản phải trả người bán sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Á	100.000.000	100.000.000
Dương Thị Bạch Cúc - Ủy thác dịch vụ cho thuê nhà	-	96.175.172
LC Travel Planners Pte Ltd	822.895.200	-
Công ty TNHH SX & TM Hoàng Hải Cáp	5.850.000	-

5.17 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	373.006.030 (*)	1.279.249.135
Cộng	373.006.030	1.279.249.135

(*) Các khoản khách hàng trả tiền trước cho dịch vụ du lịch.

5.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.198.140.371	950.707.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp	672.417.826	1.091.414.913
Thuế thu nhập cá nhân	21.269.897	28.786.261
Tiền thuê đất	2.098.459.960	1.271.154.740
Các loại thuế khác	95.266.551	90.970.657
Cộng	4.085.554.605	3.433.034.447

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong cùng Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

<u>Loại hình hoạt động kinh doanh</u>	<u>Thuế suất</u>
Dịch vụ cung ứng lao động, dịch vụ giới thiệu việc làm	10%
Cho thuê kho bãi, thuê nhà	10%
Môi giới địa ốc	10%
Dịch vụ du lịch, vận chuyển	10%
Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
Du lịch nước ngoài	Không chịu thuế

5.19 Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người lao động trong Công ty	1.702.143.719	1.280.264.889
Người lao động ngoài Công ty	40.982.771	33.961.417
Cộng	1.743.126.490	1.314.226.306

5.20 Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	7.387.215.842	7.019.329.275
Phải trả khác của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	86.263.550	24.505.800
Phải trả khác của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	2.100.000	6.839.160
Cộng	7.475.579.392 (*)	7.050.674.235

(*) Bao gồm các khoản phải trả sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội, y tế	4.344.576.152 (**)	4.010.790.595
Tiền hỗ trợ theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải nộp Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước	42.400.000	20.600.000
Lãi vay cá nhân phải trả	38.765.000	-
Phải trả khác	49.838.240	19.283.640
Cộng	7.475.579.392	7.050.674.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(**) Trong đó, khoản phải trả kinh phí công đoàn và bảo hiểm của nhân viên tiếp thị bia theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ lao động qua các năm giữa Công ty và Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam đến 31/12/2013 là 2.739.477.602 VND.

5.21 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	790.186.513	738.882.972
Trích lập trong kỳ	886.142.973	950.938.541
Tăng khác	120.000.000	95.423.000
Sử dụng trong kỳ	(866.540.200)	(995.058.000)
Số dư cuối năm	929.789.286	790.186.513

5.22 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế	43.344.283.963 (*)	47.787.884.383
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á	82.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kim Hoa	105.000.000	82.000.000
Đoàn Văn Dũng	13.500.000	51.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Huy Đức	30.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Hồng Ân	-	105.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Nhà Bè	100.000.000	13.500.000
Công ty TNHH Scan Global Logistics Việt Nam	89.080.000	-
Các cá nhân tu nghiệp Nhật Bản	-	60.000.000
Cộng	43.763.863.963	48.229.384.383

(*) Theo Hợp đồng thuê nhà số 912/HĐTN ngày 10/09/1996, Phụ lục 09/912/HĐTN ngày 22/09/2009 và Phụ lục 10/912/HĐTN ngày 10/11/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần Giáo dục Quốc Tế (IEC) về việc thuê nhà số 649A Võ Trường Toản, An Phú, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, hai bên đã quy định các điều khoản về chuyển đổi khoản ký quỹ đặt cọc có gốc ngoại tệ sang đồng Việt Nam đến ngày 31/10/2012 là 46.079.417.748 VND và Công ty cổ phần Giáo dục Quốc Tế phải đặt cọc thêm cho những phát sinh trong xây dựng là 2.588.166.705 VND. Toàn bộ số tiền cọc này sẽ được cần trừ dần vào tiền thuê nhà hàng tháng. Phần tiền đặt cọc còn lại sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn hợp đồng thuê nhà.

5.23 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	2.204.500.000 (*)	125.000.000
Cộng	2.204.500.000	125.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Khoản vay dài hạn với những cá nhân sau:

Họ và tên	Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Ngày vay	Số tiền vay
		tháng	năm		
Đặng Văn Minh	01/HĐVV/SGNL/2012	36	5%	31/10/2012	62.500.000
Trương Văn Vụ	02/HĐVV/SGNL/2012	36	5%	31/10/2012	62.500.000
Huỳnh Lê Tuấn Khanh	01/HĐVV/SGNL/2013	36	5%	20/02/2013	62.400.000
Hoàng Minh Du	02/HĐVV/SGNL/2013	36	5%	20/02/2013	62.700.000
Nguyễn Minh Toàn	03/HĐVV/SGNL/2013	36	5%	21/03/2013	62.700.000
Nguyễn Minh Cẩn	04/HĐVV/SGNL/2013	36	5%	21/03/2013	62.700.000
Nguyễn Duy Minh	05/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	09/04/2013	62.500.000
Trần Xuân Thắm	06/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	11/04/2013	62.500.000
Nguyễn Văn Nghĩa	07/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	11/04/2013	62.500.000
Trần Ngọc Thạch	08/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	16/04/2013	62.500.000
Nguyễn Đông Vũ	09/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	16/04/2013	62.500.000
Lê Đắc Mạnh	10/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	16/04/2013	62.500.000
Nguyễn Đức Cường	11/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	16/04/2013	62.500.000
Nguyễn Trung Phong	12/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	16/04/2013	62.500.000
Hoàng Văn Hà	13/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	24/04/2013	62.500.000
Trần Đức Lâm	14/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	24/04/2013	62.500.000
Lê Hữu Đức	15/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	25/05/2013	64.000.000
Lê Thị Mỹ Trang	16/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	06/06/2013	63.000.000
Vũ Thị Kim Hồng	17/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	06/06/2013	63.000.000
Phạm Thị Ngọc Linh	18/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	06/06/2013	63.000.000
Ngô Văn Nam	19/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	24/06/2013	63.000.000
Võ Văn Bình	20/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	24/06/2013	63.000.000
Nguyễn Minh Nhân	21/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	02/07/2013	64.000.000
Nguyễn Văn Vang	22/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	02/07/2013	64.000.000
Nguyễn Trung Thành	23/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	08/07/2013	64.000.000
Lê Hoài Phong	24/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	08/07/2013	64.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	25/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	08/07/2013	64.000.000
Lương Văn Thọ	26/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	18/07/2013	64.000.000
Đỗ Thành Tài	27/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	18/07/2013	64.000.000
Nguyễn Văn Vũ	28/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	18/07/2013	64.000.000
Trần Hữu Mai	29/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	18/07/2013	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tạ Vi Bách	30/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	02/08/2013	64.000.000
Phạm Văn Phi	31/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	02/08/2013	63.000.000
Nguyễn Văn Hiếu	32/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	02/08/2013	63.000.000
Nguyễn Thanh Phụng	33/HĐVV/SGNL/2013	36	2%	02/08/2013	63.000.000
Cộng					2.204.500.000

5.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.566.217	522.836.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	1.566.217	1.566.217
Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận các kỳ trước	-	522.836.220
Số dư cuối năm	-	1.566.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.25 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	16.702.197.095	2.789.725.952	8.715.262	5.055.243.073	54.555.881.382
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.284.451.830	6.284.451.830
Trích lập các quỹ	-	316.979.514	316.979.514	-	(1.584.897.569)	(950.938.541)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tăng khác	-	-	-	6.264.869	223.892.533	230.157.402
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ các khoản tiền và các khoản nợ phải thu ngắn hạn	-	-	-	(8.715.262)	-	(8.715.262)
Giảm khác	-	-	-	(6.264.869)	(83.463.125)	(89.727.994)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	17.019.176.609	3.106.705.466	-	5.395.226.742	55.521.108.817
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.958.573.807	4.958.573.807
Trích quỹ	-	295.380.991	295.380.991	-	(1.476.904.955)	(886.142.973)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Khen thưởng Ban quản lý	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(39.000.000)	(39.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	17.314.557.600	3.402.086.457	-	5.337.895.594	56.054.539.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND (năm 2012: 30.000.000.000 VND). Tại ngày 31/12/2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần		Vốn đã góp			
			31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (đại diện vốn Nhà nước)	15.300.000.000	51	15.300.000.000	51	15.300.000.000	51
Cổ đông khác	14.700.000.000	49	14.700.000.000	49	14.700.000.000	49
Tổng cộng	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐQT ngày 29/03/2013, Hội đồng Quản trị Công ty công bố chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của Công ty với số tiền là 3.300.000.000 VND (năm 2012: 4.500.000.000 VND). Trong năm, số lợi nhuận đã được chi trả cho các cổ đông:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức năm trước	3.297.891.000	3.000.000.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	1.500.000.000
Cộng	3.297.891.000	4.500.000.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.341.818	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	106.269.536.849	85.848.336.911
- Dịch vụ cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc	19.130.110.668	17.893.214.107
- Dịch vụ du lịch	35.287.147.928	44.913.603.177
- Dịch vụ khác	-	730.365.086
Cộng	160.707.137.263	149.385.519.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6.2 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	20.341.818	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	106.269.536.849	85.848.336.911
- Dịch vụ cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc	19.130.110.668	17.893.214.107
- Dịch vụ du lịch	35.287.147.928	44.913.603.177
- Dịch vụ khác	-	730.365.086
Cộng	160.707.137.263	149.385.519.281

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	14.400.000	-
Giá vốn cung cấp hàng hóa		
- Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	100.332.655.865	79.834.012.454
- Dịch vụ cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc	10.748.103.545	12.015.532.624
- Dịch vụ du lịch	34.099.632.057	43.585.155.538
- Dịch vụ khác	-	566.295.631
Cộng	145.194.791.467	136.000.996.247

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.149.001.978	5.972.346.809
Lãi tiền ký quỹ	6.768.055	4.813.888
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu	19.733.400	33.174.300
Lãi từ hoạt động cho vay vốn	75.000.000	55.190.909
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.865.771	8.009.347
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.405.272	6.566.783
Doanh thu hoạt động tài chính khác	81.269.864	1.606.000
Cộng	4.346.044.340	6.081.708.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6.5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.806.000	959.000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.240.144	4.484
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.660.252	82.543.232
Lỗ do bán chứng khoán	803.847.457	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(814.342.483)	(82.672.400)
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.404.117	281.407
Chi phí khác	9.101.909	-
Cộng	67.717.396	1.115.723

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.564.299.439	7.835.060.669
Chi phí vật liệu quản lý	53.456.728	18.798.615
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.845.444	50.058.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.911.160	161.188.967
Thuế, phí và lệ phí	722.730.053	708.770.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.845.191	1.327.084.890
Chi phí bằng tiền khác	3.455.997.582	2.839.918.734
Cộng	13.362.085.597	12.940.880.564

6.7 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ khoản hỗ trợ của Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí	-	1.090.909.090
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	609.444.443	865.863.637
Thu nhập khác	23.842.273	22.498.800
Cộng	633.286.716	1.979.271.527

6.8 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	57.238.400	57.744.000
Cộng	57.238.400	57.744.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	7.004.635.459	8.431.633.504
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm khác	(16.071.800)	(1.590.256.157)
<i>Cổ tức được chia từ khoản đầu tư</i>	(16.071.800)	(33.174.300)
<i>Tiền hỗ trợ của Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí</i>	-	(1.090.909.090)
<i>Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	-	(6.264.869)
<i>Khoản dự phòng lỗ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Kinh Thương</i>	-	(459.907.898)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng khác	960.510.849	2.869.865.655
<i>Các khoản lỗ trong năm của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Kinh Thương</i>	-	190.895.603
<i>Lỗ trong Công ty liên kết</i>	-	14.128.806
<i>Chi phí không hợp lý</i>	954.245.980	573.496.366
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái năm trước</i>	6.264.869	2.091.344.880
Thu nhập chịu thuế	7.949.074.508	9.711.243.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuế suất 25%)	1.839.064.834	2.427.810.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuế suất 20%)	118.563.035	-
Miễn 30% số thuế TNDN phải nộp trên thu nhập hoạt động chính	-	(32.086.347)
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.957.627.869	2.395.724.404

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất 20% từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 theo hướng dẫn tại Thông tư số 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013 của Bộ Tài Chính.

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.958.573.807	6.284.451.830
(Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng		-
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.958.573.807	6.284.451.830

Số cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng		
Quyền chọn cổ phiếu	-	-
Giấy nhận nợ có thể chuyển đổi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu suy giảm	3.000.000	3.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi sau thuế của Công ty	4.958.573.807	6.284.451.830
Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.653	2.095

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	107.687.368.200	87.503.790.523
Chi phí vật liệu quản lý	53.456.728	17.968.168
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.845.444	48.222.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.851.578.232	1.926.331.802
Thuế, phí và lệ phí	978.754.470	707.605.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.203.069.151	11.956.420.869
Chi phí bằng tiền khác	37.705.804.839	46.777.706.313
Cộng	158.556.877.064	148.938.045.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin các bên liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhà máy bia Việt Nam	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	101.796.135.550	84.089.951.908

**Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT –
Dầu Khí**

Thu nhập từ khoản hỗ trợ theo hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28/11/2011

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
	-	1.090.909.090

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam		6.197.930.872
Về khoản phải thu tiền cung cấp dịch vụ	9.832.497.246	4.872.705.003
Về khoản tiền BHXH của Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	1.442.769.039	1.325.225.869

**Các khoản phải thu Công ty cổ phần Đầu tư
Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí**

Phải thu về khoản hỗ trợ theo hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28/11/2011

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
	3.300.000.000	3.300.000.000

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản thù lao khác	1.932.448.000	1.850.993.000
Cộng	1.932.448.000	1.850.993.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7.2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận quản lý hàng điện tử, Bộ phận xây lắp và Bộ phận thuê tài sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận giới thiệu việc làm – dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động.
- Bộ phận dịch vụ ủy thác cho thuê nhà – dịch vụ cho thuê nhà, môi giới và ủy thác cho thuê nhà.
- Bộ phận xe vận chuyển hành khách – kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Năm 2013

Bảng cân đối kế toán

	Dịch vụ giới thiệu việc làm	Dịch vụ du lịch	Thuê tài sản, quảng cáo	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	19.756.990.468	3.288.999.866	23.466.882	41.987.044.577	65.056.501.793
Lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	59.618.540.461
Tổng tài sản hợp nhất	-	-	-	-	<u>124.675.042.254</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	51.827.820.426
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	9.733.844.540
Tổng nợ phải trả hợp nhất	-	-	-	-	<u>61.561.664.966</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
	Dịch vụ giới thiệu việc làm	Dịch vụ du lịch	Thuê tài sản, quảng cáo	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.269.536.849	35.287.147.928	860.330.842	18.290.121.644	160.707.137.263
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng doanh thu	106.269.536.849	35.287.147.928	860.330.842	18.290.121.644	160.707.137.263
Chi phí bộ phận	(101.315.620.354)	(759.564.783)	(34.099.632.057)	(16.958.693.060)	(153.133.510.254)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.953.916.495	100.766.059	1.187.515.871	1.331.428.584	7.573.627.009
Chi phí không phân bổ					(5.423.366.810)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					2.150.260.199
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					
Doanh thu từ các khoản đầu tư					4.346.044.340
Chi phí tài chính					(67.717.396)
Lợi nhuận khác					576.048.316
Lợi nhuận trước thuế					7.004.635.459
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.957.627.869)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(88.433.783)
Lợi nhuận trong năm					4.958.573.807
Thông tin khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	1.851.578.232	1.851.578.232
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	351.238.191	351.238.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty và công ty con là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

7.3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (ngoại hối), rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và công ty con. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty không trình bày độ nhạy về giá cổ phiếu do rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7.3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty và công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty và công ty con theo chính sách của Công ty và công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ như trình bày trong thuyết minh số 5.1. Công ty và công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

7.3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và công ty con giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	-	-	2.204.500.000	2.204.500.000
Phải trả nhà cung cấp	-	931.245.200	-	931.245.200
Người mua trả tiền trước	-	373.006.030	-	373.006.030
Phải trả người lao động	-	1.743.126.490	-	1.743.126.490
Chi phí phải trả	-	55.000.000	-	55.000.000
Các khoản phải trả khác	-	7.475.579.392	43.763.863.963	51.239.443.355
Cộng	-	10.577.957.112	45.968.363.963	56.546.321.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngày 31/12/2012

Các khoản vay và nợ	-	-	125.000.000	125.000.000
Phải trả nhà cung cấp	-	196.175.172	-	196.175.172
Người mua trả tiền trước	-	1.279.249.135	-	1.279.249.135
Phải trả người lao động	-	1.314.226.306	-	1.314.226.306
Chi phí phải trả	-	75.000.000	-	75.000.000
Các khoản phải trả khác	-	7.050.674.235	48.229.384.383	55.280.058.618
Cộng	-	9.915.324.848	48.354.384.383	58.269.709.231

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2013 và ngày 31/12/2012.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.738.895.017		21.612.242.807	-	12.738.895.017	21.612.242.807
Phải thu khách hàng	11.555.179.015		5.682.771.603	-	11.555.179.015	5.682.771.603
Phải thu khác	6.008.353.172		6.195.366.506	-	6.008.353.172	6.195.366.506
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	39.454.873.198	(425.188.598)	28.826.351.945	(1.320.800.945)	39.029.684.600	27.505.551.000
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	2.081.254.465		2.581.254.465	-	2.081.254.465	2.581.254.465
Tổng cộng	71.838.554.867	(425.188.598)	64.897.987.326	(1.320.800.945)	71.413.366.269	63.577.186.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	2.204.500.000	125.000.000	2.204.500.000	125.000.000
Phải trả nhà cung cấp	931.245.200	196.175.172	931.245.200	196.175.172
Phải trả người lao động	1.743.126.490	1.314.226.306	1.743.126.490	1.314.226.306
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	55.000.000	75.000.000	55.000.000	75.000.000
Phải trả khác ngắn hạn	7.475.579.392	7.050.674.235	7.475.579.392	7.050.674.235
Phải trả khác dài hạn	43.763.863.963	48.229.384.383	43.763.863.963	48.229.384.383
Tổng cộng	56.173.315.045	56.990.460.096	56.173.315.045	56.990.460.096

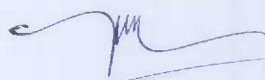
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty và công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

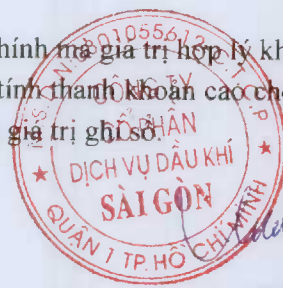

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 31/12/2013, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường; và
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



Trương Thị Tâm
Người lập biểu



Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2014